

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **151/2024/DS-PT**
Ngày 24/6/2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản
(nhà, quyền sử dụng đất)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng;

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2024, về tranh chấp về thừa kế tài sản (nhà, quyền sử dụng đất).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 89/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trương Văn Đ;

2. Ông Trương Văn V;

3. Bà Trương Thị Kim H;

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (đều vắng mặt)

Người đại hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn U (có mặt) và bà Lâm Thị Hằng N (vắng mặt); cùng địa chỉ cư trú: Ấp Tr, xã L, huyện Th, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ liên hệ: Số A, ấp B, thị trấn P, huyện Th, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 27/5/2024).

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn H1;

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị T;

Địa chỉ cư trú: Khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Ông Bùi Văn Đ1; địa chỉ cư trú: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ liên hệ: Số G, đường T, phường X, quận N, Tp. Cần Thơ; là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 19/02/2024). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị N1;

Địa chỉ cư trú: Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Bà Trần Thị T1;

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị T1: Ông Bùi Văn Đ1; địa chỉ cư trú: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ liên hệ: Số G, đường T, phường X, quận N, Tp. Cần Thơ; là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T1 (văn bản ủy quyền ngày 19/02/2024). (có mặt)

- *Người kháng cáo:*

1. Ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị T - Bị đơn;

2. Bà Trần Thị T1 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 7 năm 2022 của các nguyên đơn ông Trương Văn Đ, ông Trương Thanh V, bà Trương Thị Kim H và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 4, diện tích 488m², tọa lạc tại ấp A, thị trấn N, huyện Th (nay là khóm A, Phường A, thị xã N), tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn C (chết năm 2016) và cụ Đặng Thị T2 (chết năm 2019). Lúc sinh thời, cụ C và cụ T2 có tất cả 03 người con gồm bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị H2. Vào ngày 21/5/2013, cụ C và cụ T2 có lập di chúc để lại toàn bộ căn nhà và thửa đất nêu trên cho bà H2. Di chúc được lập bằng văn bản, có chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn N (nay UBND Phường A). Đến năm 2021, bà H2 chết. Bà H2 và chồng là ông Trương Văn Đ chung sống với nhau có tất cả 02 người con là Trương Thanh V và Trương Thị Kim H. Tuy nhiên, sau khi cụ C và cụ T2 chết, bà H2 chưa làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất. Các nguyên đơn cùng với bà H2 đã nuôi dưỡng cụ C và cụ T2 cho đến khi chết. Sau khi cụ C và cụ T2 chết, các nguyên đơn và bà H2 vẫn sinh sống trong căn nhà này. Hiện nay các nguyên đơn có ý

định xây căn nhà lại để thờ cúng cha mẹ và ông, bà do căn nhà đã cũ và trời mưa thì ngập úng, nhưng ông H1, bà T ngăn cản không cho xây dựng.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận di chúc ngày 21/5/2013 do cụ C và cụ T2 lập để lại cho bà H2 gồm 01 căn nhà và phần đất gắn liền thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 4, diện tích 351,4m², tọa lạc tại khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và công nhận quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn được hưởng phần di sản 01 căn nhà và phần đất gắn liền thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 4, diện tích 351,4m², tọa lạc tại khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Theo đơn phản tố ngày 13 tháng 3 năm 2023 của các bị đơn ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị T và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của các bị đơn trình bày:

Ông H1, bà T không đồng ý với nội dung, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Cha mẹ của ông, bà là cụ C và cụ T2 chung sống với nhau có tất cả là 03 người con là các ông, bà và bà Nguyễn Thị H2. Lúc sinh thời, cha mẹ của ông, bà không có bàn bạc hay nói gì về việc lập di chúc để lại di sản là nhà, đất cho bà H2. Tại thời điểm lập di chúc nêu trên, cha mẹ già yếu, mẹ không biết chữ lại mang nhiều bệnh tật trong người nên tinh thần không minh mẫn, sáng suốt như người bình thường. Bằng chứng là trong di chúc cha các ông, bà không thể viết họ, tên được, còn mẹ thì không biết chữ, không đọc, không ký được nên phải lặn tay. Trình tự, thủ tục chứng thực di chúc vi phạm nghiêm trọng cụ thể là tại thời điểm lập di chúc, cha mẹ các ông, bà già yếu, bệnh tật nên tinh thần không minh mẫn, mẹ không biết chữ nhưng khi lập di chúc không có người làm chứng. Phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận thì trong hộ có 08 thành viên nhưng chỉ một mình cụ C lập di chúc quyết định toàn bộ tài sản là vi phạm nghiêm trọng theo quy định Điều 652 và Điều 658 của Bộ luật Dân sự.

Ông, bà yêu cầu phản tố là yêu cầu tuyên bố di chúc của cụ C và cụ T2 là không hợp pháp; chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ C và cụ T2 chết để lại là căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 4, diện tích 351,4m², tọa lạc tại khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà có yêu cầu phản tố bổ sung là yêu cầu công nhận cho ông H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T1 mỗi người được nhận 01/08 di sản nêu trên, phần còn lại chia thừa kế theo pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N1 trình bày:

Bà thống nhất với nội dung và yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, không có ý kiến gì khác.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà không có gửi văn bản cho Tòa án nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại Bản án số 17/2024/DS-ST ngày 01/3/2024, Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 612 và Điều 613 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 633, Điều 635, Điều 649, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 657, Điều 663 và Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 5, 9 Điều 26 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn V và bà Trương Thị Kim H. Công nhận di chúc của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đặng Thị T2 lập ngày 21/5/2013 là hợp pháp. Công nhận cho ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn V và bà Trương Thị Kim H được hưởng toàn bộ di sản là căn nhà và tài sản gắn với với quyền sử dụng đất thuộc thửa 133 (22), tờ bản đồ số 4 (40), diện tích thực tế 351,4m², tọa lạc tại khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo di chúc do cụ Nguyễn Văn C và cụ Đặng Thị T2 lập ngày 21/5/2013. Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp các thửa 50, 138 có số đo 53,59m;*
- Hướng Tây giáp các thửa 16, 21, 76 có số đo 53,34m;*
- Hướng Nam giáp bờ kênh thủy lợi có số đo 7,19m;*
- Hướng Bắc giáp đường N có số đo 7,00m.*

(có sơ đồ kèm theo)

Tổng giá trị tài sản 939.119.000 đồng (Chín trăm ba mươi chín triệu một trăm mười chín ngàn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị T, về việc yêu cầu tuyên bố di chúc của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đặng Thị T2 lập ngày 21/5/2013 không hợp pháp; chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Văn C và bà Đặng Thị T2 chết để lại là căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 4, diện tích 351,4m², tọa lạc tại khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, trong bản án còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 13/3/2023, ông H1 và bà T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 14/3/2023, bà T cũng có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; người đại diện hợp pháp của các bị đơn không rút đơn phản tố, không rút kháng cáo; người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T1 cũng không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đối với những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án, kháng cáo của ông H1, bà T và bà T1 là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, các nguyên đơn yêu cầu công nhận di chúc, công nhận quyền sử dụng đất và căn nhà cho các nguyên đơn chứ không yêu cầu xác định giá trị tài sản để chia thừa kế, cho nên cấp sơ thẩm buộc các nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (gọi tắt là Nghị quyết số 326), cho nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp, theo đó ông Đ, ông V, bà H phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch mỗi người là 300.000 đồng, trong đó ông Đ là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên đề nghị miễn án phí sơ thẩm cho ông Đ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N1: Bà đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và cũng không có kháng cáo nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị T và bà Trần Thị T1 đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy

định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông H1, bà T và bà T1, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận di chúc hợp pháp, công nhận quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất theo di chúc cho các nguyên đơn; còn các bị đơn thì phản tố yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đặng Thị T2 chết để lại, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất là chưa đầy đủ, chính xác, mà phải xác định là tranh chấp về thừa kế tài sản (nhà, quyền sử dụng đất) thì mới chính xác theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về hàng thừa kế của cụ C, cụ T2: Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận, cụ C (chết ngày 15/7/2016), cụ T2 (chết ngày 31/3/2019) là vợ chồng, có với nhau tất cả là 03 người con chung gồm bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H2 (chết ngày 24/02/2021) và ông Nguyễn Văn H1. Hai cụ không có con riêng hay con nuôi nào khác. Bà H2 có chồng là ông Trương Văn Đ và 02 con là Trương Thanh V, Trương Thị Kim H. Cấp sơ thẩm xác định tại thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C, cụ T2 gồm bà T, bà H2 và ông H1 là chính xác, đúng quy định tại Điều 613 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Về di sản của cụ C, cụ T2 để lại: Các nguyên đơn cho rằng, di sản cụ C, cụ T2 chết để lại là phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 351,4m², thuộc thửa số 133 (thửa mới là 22), tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ địa chính chính quy số 40), tọa lạc tại ấp A, thị trấn N, huyện Th (nay thuộc khóm A, Phường A, thị xã N), tỉnh Sóc Trăng và 01 căn nhà gắn liền trên đất này (chưa hợp thức hóa quyền sở hữu), nguồn gốc đất là của cha mẹ cụ C để lại cho cụ C, cụ T2, đến ngày 08/7/1996 Ủy ban nhân dân huyện Th, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn C. Các bị đơn bà T, ông H1 cũng thừa nhận nguồn gốc đất là của ông bà nội để lại cho cha mẹ của ông, bà và cha mẹ của ông, bà quản lý, sử dụng cất nhà ở cho đến khi chết (biên bản ghi lời khai ngày 08/11/2023, bút lục 66, 81). Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của các bị đơn và bà T1 cho rằng phần đất nêu trên là cấp cho hộ cụ C, thời điểm cấp gồm có 08 thành viên trong đó có bà T1. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, theo Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 12/6/1995 (bút lục 150) do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh S cung cấp thì người xin đăng ký quyền sử dụng đất là cụ C, thửa đất số 133 là loại đất T+LNK chứ không phải đất ruộng, nguồn gốc chiếm dụng ruộng đất cụ C kê khai là đất gốc, chứ không phải do thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước, Nhà nước trang trải, cấp cho hộ cụ C. Do đó, cấp sơ thẩm xác định phần đất nêu trên và căn nhà trên đất là của vợ chồng cụ C, cụ T2, là di sản của hai cụ chết để lại là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự năm

2015. Người đại diện hợp pháp của các bị đơn và bà T1 cho rằng đất cấp cho hộ là không có căn cứ và không đúng thực tế.

[7] Theo “Di chúc” được Ủy ban nhân dân thị trấn N chứng thực ngày 21/5/2013 (bút lục 09) thể hiện, cụ C và cụ T2 cùng lập di chúc để lại cho bà Nguyễn Thị H2 toàn bộ tài sản là căn nhà gắn liền với đất diện tích 488m², loại đất thổ cư + đất vườn, thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, thị trấn N, huyện N mà hai cụ đang ở để sau khi hai cụ qua đời, bà H2 có quyền hợp thức hóa giấy tờ theo quy định của pháp luật.

[8] Bà T, ông H1, người đại diện hợp pháp của ông, bà cho rằng di chúc của cụ C, cụ T2 là không hợp pháp, do cụ T2 không biết chữ, không đọc được, không ký được, chỉ có dấu điểm chỉ, không có người làm chứng, trình tự, thủ tục chứng thực di chúc vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 652, Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 8 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ, về công chứng, chứng thực. Xét thấy, tại thời điểm cụ C, cụ T2 lập di chúc, khoản 1 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện, một là người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; hai là nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật. Khoản 2 Điều 653 Bộ luật này quy định di chúc có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc. Khoản 1 Điều 658 Bộ luật này quy định: “*Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chỉ của mình. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ký vào bản di chúc*”. Căn cứ các quy định này, di chúc của cụ C, cụ T2 là hợp pháp. Bởi lẽ, không có căn cứ nào để xác định cụ T2 không biết chữ, cụ C và cụ T2 có già yếu, bệnh tật nhưng cũng không có căn cứ xác định hai cụ không minh mẫn, sáng suốt; người lập di chúc được quyền ký tên hoặc điểm chỉ chứ không bắt buộc chỉ có ký tên; 02 cụ cũng lập di chúc trước người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn N. Tại Công văn số 107/UBND ngày 19/7/2023 của Ủy ban nhân dân Phường A trả lời cho Tòa án biết “*di chúc chứng thực được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật*”. Do đó, các bị đơn và người đại diện hợp pháp của các bị đơn cho rằng di chúc của cụ C, cụ T2 không hợp pháp là không có căn cứ.

[9] Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “*Di chúc của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết*”. Điều 635 của Bộ luật này cũng quy định: “*Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết...*”. Tại thời điểm mở thừa kế (ngày 31/3/2019), bà H2 là người thừa kế theo di chúc của cụ C, cụ T2. Đến ngày 24/02/2021, bà H2 chết. Bà H2 có chồng là ông Đ và 02

con là ông V, bà H. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, ông V, bà H; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T, ông H1; công nhận di chúc do cụ C và cụ T2 lập ngày 21/5/2013 là hợp pháp; công nhận phần di sản bà H2 được hưởng theo di chúc cho chồng, con bà H2 là có căn cứ, đúng quy định nêu trên. Bà T, ông H1 và bà T1 kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm là không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[10] Tuy nhiên, các nguyên đơn chỉ yêu cầu công nhận di chúc, công nhận quyền sử dụng đất và căn nhà cho các nguyên đơn chứ không yêu cầu xác định giá trị tài sản để chia thừa kế, nhưng cấp sơ thẩm lại buộc các nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326, cho nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định và điều chỉnh lại cho phù hợp, trong trường hợp này các nguyên đơn mỗi người chỉ phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng, ông Đ là người cao tuổi, có đơn xin miễn nên ông Đ được miễn án phí sơ thẩm.

[11] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[12] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông H1, bà T và bà T1; căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[13] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông H1, bà T, bà T1 là người kháng cáo không được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326, mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phúc thẩm đã nộp. Tuy nhiên, đối với bà T là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326, có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, miễn án phí phúc thẩm cho bà.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 266, Điều

271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, Điều 613 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 633, Điều 635, Điều 649, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 657, Điều 663 và Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn V và bà Trương Thị Kim H. Công nhận di chúc của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đặng Thị T2 lập ngày 21 tháng 5 năm 2013 là hợp pháp. Công nhận cho người thừa kế của bà Nguyễn Thị H2 là ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn V và bà Trương Thị Kim H được hưởng toàn bộ di sản là nhà và tài sản gắn với với quyền sử dụng đất thuộc thửa 133 (22), tờ bản đồ số 4 (40), diện tích thực tế 351,4m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo di chúc do cụ Nguyễn Văn C và cụ Đặng Thị T2 lập ngày 21 tháng 5 năm 2013 để lại cho bà Nguyễn Thị H2. Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp các thửa 50, 138 có số đo 53,59m;
- Hướng Tây giáp các thửa 16, 21, 76 có số đo 53,34m;
- Hướng Nam giáp bờ kênh thủy lợi có số đo 7,19m;
- Hướng Bắc giáp đường N có số đo 7,00m.

(có sơ đồ kèm theo)

1.2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị T, về việc yêu cầu tuyên bố di chúc của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đặng Thị T2 lập ngày 21 tháng 5 năm 2013 không hợp pháp; chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đặng Thị T2 chết để lại là nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 4, diện tích 351,4m², tọa lạc tại khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

1.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá:

Ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị T phải cùng chịu là 13.187.922 đồng (Mười ba triệu một trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm hai mươi hai đồng), trong đó mỗi người phải chịu là 6.593.961 đồng (Sáu triệu năm trăm chín mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi một đồng); ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn V, bà Trương Thị Kim H đã nộp tạm ứng trước nên ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị T mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn V, bà Trương Thị Kim H số tiền 6.593.961 đồng (Sáu triệu năm trăm chín mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi một đồng).

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trương Văn Đ được miễn.

- Ông Trương Văn V và bà Trương Thị Kim H mỗi người phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007331 ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, ông bà đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị T được miễn.

- Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006456 ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, ông cũng đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T được miễn.

- Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002557 ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, ông đã nộp xong án phí phúc thẩm.

- Bà Trần Thị T1 phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002556 ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, bà đã nộp xong án phí phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TX. Ngã Năm;
- VKSND TX. Ngã Năm;
- Chi cục THADS TX. N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Lâm

